

Bản án số: 223/2022/DS-PT

Ngày: 26/9/2022

V/v “*Tranh chấp chia thừa kế và yêu cầu
hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Tấn Trường**

Các thẩm phán:

ông **Phạm Việt Cường**

ông **Trương Công Thi**

- Thư ký phiên tòa: ông **Phạm Văn Phong** – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Đặng Thọ Định** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 141/TBTL-TA ngày 19 tháng 8 năm 2022 về việc “*Tranh chấp chia thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”; do bản án dân sự sơ thẩm số 30/2022/DS-ST ngày 29/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2245/2022/QĐ-PT ngày 07/9/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- **Nguyên đơn:** Bà Trương Thị T, sinh năm 1966; địa chỉ: Số nhà 45, ngõ 57 đường H, tổ dân phố 15, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt. *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu Th; địa chỉ: 270 đường P, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Ng - Luật sư Văn phòng luật sư Công Bằng; địa chỉ: số 20 đường T1, tổ dân phố 6, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- **Bị đơn:** Bà Trần Thị Lan H1, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ dân phố 1 P1, phường B1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Vũ Xuân H2 - Luật sư Công ty Luật TNHH Đ1; địa chỉ: số 85 đường T2, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Hoàng Ngọc Đ2 - chức vụ: Chủ tịch UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Thăng L - Trưởng phòng Tài nguyên Môi trường UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân phường B1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Dương Tiến Đ3, chức vụ: Phó Chủ tịch. *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Mai Lê T2, chức vụ: Công chức địa chính phường B1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Bà Trương Thị T3, sinh năm 1959; địa chỉ: K146/41 đường P2, phường H3, quận L1, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

4. Bà Trương Thị Thúy C; địa chỉ: Tổ dân phố 3 P1, phường B1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

5. Các con của người có quyền lợi liên quan là ông Trương Minh T4 (đã chết) gồm có các đồng thừa kế sau:

5.1 Anh Trương Minh D, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ dân phố 1 P1, phường B1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

5.2 Anh Trương Xuân K, sinh năm 1977,

Địa chỉ: Thị xã P2, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

5.3 Chị Trương Thị Th, sinh năm 1982;

Địa chỉ: xã Đức Ninh, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trương Minh D, anh Trương Xuân K, chị Trương Thị Th: Bà Trương Thị T. Có mặt.

6. Các con của người có quyền lợi liên quan là Trương Minh T4 (đã chết), gồm có các đồng thừa kế sau:

6.1 Chị Trương Thị Hoài Ph, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ dân phố 1 P1, phường B1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

6.2 Anh Trương Minh Th1, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ dân phố 1 P1, phường B1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị T, bị đơn bà Trần Thị Lan H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị Hoài Ph, anh Trương Minh Th1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các phiên hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trương Thị T (là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Xuân K, anh Trương Minh D, chị Trương Thị Th) cũng như người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Bố mẹ bà là cụ Trương Th2 (chết năm 1993) và cụ Ngô Thị H4 (chết 2005), sinh được 07 người con gồm: ông Trương Văn Th3 (liệt sỹ, hy sinh năm 1972), ông Trương Minh T4 (chết năm 2000), bà Trương Thị T3, ông Trương Minh T4 (chết năm 2012), bà Bà Trương Thị T, bà Trương Thị Thuý C và một người chết lúc nhỏ.

Quá trình sinh sống cụ Th2, cụ H4 tạo dựng được khối tài sản là ngôi nhà cấp 4 ba gian, lợp ngói tại thửa đất mang tên Trương Th2, thửa đất được thể hiện tại bản đồ địa chính và sổ mục kê, vị trí thửa đất tại số 217, tờ bản đồ 299, xã N1 lập năm 1993, nay là thửa số 219, tờ bản đồ số 42, lập năm 1997 mang tên Trương Minh T4, do gia đình ông T4 đang sử dụng. Năm 1999 khi nhà nước có chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giấy CNQSDĐ), ông Trương Minh T4 đã tự kê khai làm thủ tục cấp đất đối với thửa đất số 217, tờ bản đồ 299, xã N1 lập năm 1993 và được UBND thị xã Đ (nay là UBND thành phố Đ) cấp giấy CNQSDĐ số L 685684 ngày 23/02/1999, vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 00684QSDĐ/133QĐ-UB (H). Việc ông T4 làm thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ không có sự đồng ý của cụ H4 và anh em bà. Cụ H4 và anh em bà không biết việc ông T4 đã được UBND thị xã Đ (nay là UBND thị xã Đ) cấp Giấy CNQSDĐ. Sau khi cụ H4 và ông T4 chết các chị em bà vẫn nghĩ rằng thửa đất và nhà trên đất có Giấy CNQSDĐ mang tên bố mẹ là cụ Th2 và cụ H4. Năm 2020, vợ ông T4 và bà Trần Thị Lan H1 tự ý phá bỏ ngôi nhà có bố mẹ bà đã xây dựng, lấy vật liệu của ngôi nhà làm nhà phụ của bà H1 trong khi chưa có ý kiến của chị em bà. Cụ Th2 và cụ H4 chết không để lại di chúc. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại là thửa đất mang tên cụ Trương Th2, vị trí thửa đất tại số 217, tờ bản đồ 299, xã N1 lập năm 1993 nay là thửa số 219, tờ bản đồ số 42 lập năm 1997, mang tên ông Trương Minh T4, tổ dân phố 1 P1, phường B1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cho các đồng thừa kế, chia di sản thừa kế là ngôi nhà cấp 4 của bố mẹ bà để lại và Yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ số L 685684, cấp ngày 23/02/1999 mang tên Trương Minh

T4, diện tích 1092m² tại tổ dân phố 1 P1, phường B1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Lý do yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ của ông T4 là do ông Trương Minh T4 đã tự khai báo làm hồ sơ thay đổi quyền sử dụng đất nêu trên, đã dẫn đến việc UBND thị xã Đ (nay UBND thành phố Đ) cấp Giấy CNQSDĐ đất cho ông T4 là người không phải chủ sử dụng thực sự đối với thửa đất nói trên.

Tại phiên tòa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Thúy C, anh Trương Minh D, chị Trương Thị Th và bà Trương Thị T3 trình bày: Thống nhất như phần trình bày của nguyên đơn bà Trương Thị T, người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bà T trình bày tại phiên tòa.

Bị đơn bà Trần Thị Lan H1 cũng như người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà H1 trình bày:

Bố mẹ chồng bà là cụ Trương Th2 và cụ Ngô Thị H4 khi còn sống sinh được 7 người con bao gồm: Bà Trương Thị Am (mất khi còn nhỏ), ông Trương Văn Th3 (mất năm 1972), ông Trương Minh T4 (mất năm 2000), Bà Trương Thị T3, sinh năm 1959, ông Trương Minh T4 (mất năm 2012), trên giấy tờ tùy thân của ông T4 ghi năm sinh 1963 nhưng thực tế ông T4 sinh năm 1960, bà Trương Thị T, sinh năm 1966 và bà Trương Thị Thúy C, sinh năm 1969. Năm 1987, bà và ông Trương Minh T4 kết hôn. Sau khi kết hôn bà chuyển về sống với chồng tại thửa đất số 219, tờ bản đồ 42, diện tích 1092 m² ở địa chỉ Tổ dân phố 1 P1, phường B1 (trước đây thuộc xã N1). Thửa đất này đã được Nhà nước cấp giấy CNQSDĐ cho riêng chồng bà là Trương Minh T4 vào năm 1999. Bố mẹ chồng và hai em chồng sống cùng với gia đình bà. Cụ Th2 mất ngày 01/04/1993, cụ H4 mất ngày 20/02/2005 và ông T4 mất vào ngày 01/01/2012. Sau khi chồng bà mất, bà ở vậy nuôi dạy hai con là Trương Minh Th1 và Trương Thị Hoài Ph và chăm lo thờ phụng ông bà tổ tiên. Hiện nay, nguyên đơn là bà Trương Thị T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 219, tờ bản đồ số 42, diện tích 1092 m², ở phường B1 đã được

cấp giấy CNQSDĐ mang tên chồng bà Trương Minh T4 là không có căn cứ pháp luật bởi các lẽ sau: Thửa đất vợ chồng bà sử dụng hiện nay trên thực tế chồng bà là người trực tiếp quản lý và sử dụng đất, hàng năm chồng bà là người thực hiện các nghĩa vụ đóng thuế của người sử dụng đất đối với nhà nước. Việc sử dụng đất của chồng bà được ghi nhận qua sổ mục kê đất của xã N1 và bản đồ địa chính lập ngày 28/12/1997 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh

Quảng Bình, quy chủ người sử dụng đất là Trương Minh T4 theo Điều 33, 34 Luật Đất đai 1993. Quá trình cấp giấy CNQSDĐ cho chồng bà vào năm 1999, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã thực hiện việc thông báo, niêm yết công khai và lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc đất và tình trạng tranh chấp, khi đó mẹ chồng bà là bà Ngô Thị H4 vẫn còn sống khỏe mạnh, minh mẫn đến tận 6 năm sau mới mất (2005). Nhưng mẹ chồng bà cũng như các anh chị em của chồng bà đều biết rõ việc cấp giấy này cho chồng bà và hoàn toàn không có ý kiến gì. Như vậy, ông T4 đã xác lập quyền dân sự và quyền sở hữu đối với tài sản theo quy định tại các Khoản 2 và 3 Điều 13 và Khoản 2, Điều 176 – Bộ Luật Dân sự 1995. Hơn nữa, từ khi về làm dâu năm 1987, bà đã sinh sống ổn định tại thửa đất này hơn 34 năm nay, không hề có tranh chấp. Sau khi được nhà nước cấp giấy CNQSDĐ, năm 2000 do nhà cũ xuống cấp nên vợ chồng bà đã xây dựng căn nhà mới một tầng mái đổ bê tông, cạnh ngôi nhà cũ, còn ngôi nhà cũ vợ chồng bà đã tháo dỡ và xây dựng thành công trình phụ để chăn nuôi gia cầm. Đến năm 2007, hai vợ chồng bà xây dựng thêm tầng thứ hai và lợp thêm mái ngói. Năm 2020 bà và con trai sửa nhà thêm lần nữa. Quá trình làm nhà, sửa chữa nhà nhiều lần không hề có bất kỳ ý kiến, phản đối nào của các anh chị em trong gia đình ông T4, trong đó có cả bà Trương Thị T. Ngoài ra, bà được biết bố mẹ chồng bà trước đây lấy nhau rồi sinh con và sống tại Xóm Làng theo cách gọi ở địa phương (nay là Cụm 1, Tổ dân phố 1 P1), sau đó do chiến tranh đã sơ tán lên Xóm Cộn (nay thuộc Tổ dân phố 1, phường Đồng Sơn), mãi sau này mới chuyển về ở với vợ chồng bà tại thửa đất số 219, tờ bản đồ số 42 hiện tại (thuộc Cụm 3, tổ dân phố 1 P1). Tức là nguồn gốc đất đai nhà cửa của bố mẹ chồng bà là ở nơi khác. Khi bố chồng bà là cụ Trương Th2 chết vào ngày 01/4/1993, thửa đất số 219, tờ bản đồ số 42, diện tích 1092 m² ở địa chỉ Tổ dân phố 1 P1, phường B1 vẫn chưa được cấp giấy CNQSDĐ cho ông Trương Th2 hay bất kỳ ai khác. Và tại thời điểm này Luật đất đai 1993 vẫn chưa phát sinh hiệu lực (Luật đất đai có hiệu lực từ ngày 15/10/1993), văn bản quy phạm pháp luật quy định về thừa kế có hiệu lực điều chỉnh là Pháp lệnh thừa kế 1990. Theo đó, Khoản 1 Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn Pháp lệnh thừa kế 1990 quy định:

"Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, quyền sử dụng đất được giao không phải là quyền sở hữu về tài sản của công dân nên không thể trở thành di sản khi công dân chết. Các tranh chấp về di sản có liên quan đến quyền sử dụng đất được giải quyết theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai". Theo các quy định trên thì đất đai không phải là di sản thừa kế. Do đó,

trường hợp kể cả có căn cứ xác định thửa đất số 219, tờ bản đồ số 42 có nguồn gốc là của cụ Th2, cụ H4 sử dụng thì quyền sử dụng đất cũng không được coi là di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm này.

Thời điểm mẹ chồng bà là bà Ngô Thị H4 chết năm 2005, thửa đất số 219, tờ bản đồ số 42, diện tích 1092 m² đã được công nhận quyền sử dụng đất cho chồng bà là ông Trương Minh T4, do đó thực tế bà H4 khi chết không để lại tài sản gì. Đề nghị Tòa án giải quyết bác toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Trương Thị T, vì không có căn cứ pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị Hoài Ph và anh Trương Minh Th1 (là con ruột của ông Trương Minh T4 và bà Trần Thị Lan H1) thống nhất theo quan điểm trình bày của bị đơn bà Trần Thị Lan H1.

Nguyên đơn bà Trương Thị T có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản. Ngày 24/3/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình tiến hành thẩm định và định giá tài sản. Hội đồng định giá tài sản kết luận.

Kết quả định giá: Đất có giá trị 1.627.920.000 đồng; căn nhà 02 tầng có giá trị 961.804.800 đồng; ngôi nhà gỗ có diện tích 34m², có giá trị 115.940.000 đồng; Mái tôn che sân có giá 13.685.350 đồng; tường rào 1,4m trước nhà có giá trị 28.170.500 đồng; tường rào cao 1,6m bên phải nhà có giá trị 34.973.500 đồng; tường rào cao 1,2m phía sau nhà trị giá 23.175.600 đồng; nền sân trị giá 33.753.500 đồng; phần ngôi nhà cũ trị giá 22.999.000 đồng; giếng nước trị giá 9.300.000 đồng; cửa cổng sắt trị giá 14.553.000 đồng; trụ và mái cổng trị giá 10.713.000 đồng; số cây cau trị giá 2.249.000 đồng; số cây ổi trị giá 1.323.000 đồng; cây khế trị giá 231.000 đồng; cây sanh trị giá 1.234.000 đồng; cây bưởi trị giá 376.800 đồng; số cây mai trị giá 3.201.000 đồng và 816.000 đồng; cây mung trị giá 479.000 đồng; diện tích rau trị giá 1.640.000 đồng; diện tích trồng cây chuối trị giá 7.590.000 đồng (mỗi cây 25.000 đồng/cây x 300 cây). Tổng toàn bộ giá trị tài sản là 2.916.129.130 đồng.

Tại phiên tòa, các đương sự chấp nhận giá quyền sử dụng đất và các giá trị tài sản trên đất theo kết quả Hội đồng định giá kết luận. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kết luận của Hội đồng định giá để xem xét giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND thành phố Đ trình bày tại văn bản số 07/UBND-TNMT ngày 05/01/2022 về trình tự thủ tục cấp giấy CNQSDĐ của ông Trương Minh T4 như sau:

Ông Trương Minh T4 đã được UBND thị xã Đ (nay là thành phố Đ) cấp giấy CNQSDĐ số vào sổ 00684 cấp ngày 23/02/1999. Tuy nhiên, Chi nhánh

văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ không có hồ sơ lưu trữ đối với trường hợp cấp giấy CNQSDĐ của ông Trương Minh T4. Qua xem xét, việc UBND thị xã Đ cấp giấy CNQSDĐ đối với ông Trương Minh T4 tại thửa đất số 219, tờ bản đồ số 42 xã N1 là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật đất đai năm 1993. Từ khi cấp giấy CNQSDĐ đất đến nay UBND thành phố không nhận được khiếu nại gì liên quan đến việc cấp giấy CNQSDĐ nói trên cho ông T4. Do vậy, đề nghị TAND tỉnh Quảng Bình xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản xác minh ngày 24/3/2022, UBND phường B1 có ý kiến:
UBND phường B1 được tách từ xã N1, thành phố Đ. Thửa đất số 219, tờ bản đồ số 42 xã N1 thuộc quản lý của UBND phường B1. Tuy nhiên, các tài liệu liên quan đến quá trình sử dụng đối với thửa đất này không được UBND xã N1 giao lại. Vì vậy, hiện tại UBND phường B1 không có tài liệu gì liên quan đến thửa đất nói trên để cung cấp cho Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2022/DS-ST ngày 29/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 165, Điều 227, 228, 229 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 611, 612, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự; các Điều 100, 166, 167 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị T về yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy Giấy CNQSDĐ số L 865684, vào sổ cấp Giấy CNQSDĐ số 00684QSDĐ/133/QĐ-UB, ngày 23/2/1999, tại thửa đất số 219, tờ bản đồ số 42, diện tích 1092m², do UBND thị xã Đ cấp mang tên ông Trương Minh T4.

Xác định di sản thừa kế vợ chồng cụ Trương Th2 và cụ Ngô Thị H4 để lại là thửa đất số 219, tờ bản đồ số 42, diện tích 1092m² (trong đó đất ở 200m², đất vườn 892m²) tại phường B1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, được UBND thị xã Đ (nay là UBND thành phố Đ) cấp Giấy CNQSDĐ số L 865684, vào sổ cấp Giấy CNQSDĐ số 00684QSDĐ/133/QĐ-UB, ngày 23/2/1999, mang tên ông Trương Minh T4. Trong đó, phần diện tích đất của cụ Ngô Thị H4 được xác định là 546m² (trong đó có 100m² đất ở và 446m² đất vườn) đã tặng cho ông Trương Minh T4; còn phần diện tích đất của cụ Trương Th2 là 546m² (trong đó có 100m²

đất ở và 446m² đất vườn) có trị giá 764.400.000 đồng, thuộc thửa 219, tờ bản đồ 42, diện tích 1092m², tại phường B1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình là di sản thừa kế để chia cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ Th2 và một kỷ phần di sản thừa kế giao cho người có công quản lý, tôn tạo, giữ gìn đất.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Trương Th2 gồm: cụ Ngô Thị H4 (mất năm 2005), ông Trương Minh T4 (mất năm 2000, các con ông T4 là anh Trương Minh D, anh Trương Xuân K và chị Trương Thị Th), ông Trương Minh T4 (mất năm 2012, vợ Trần Thị Lan H1 và các con chị Trương Thị Hoài Ph và anh Trương Minh Th1), bà Trương Thị T, bà Trương Thị T3 và bà Trương Thị Thúy C.

Mỗi kỷ phần thừa kế được xác định cụ thể là 546m² (trong đó đất ở 100m², đất vườn 446m²): 7 kỷ phần bằng nhau (trong đó 06 kỷ phần chia theo hàng thừa kế và một kỷ phần giao cho người có công quản lý, tôn tạo, giữ gìn đất) = 78m² (trong đó đất ở 14,29m², đất vườn 63,71m²). Mỗi kỷ phần được xác định trị giá $78\text{m}^2 \times 1.400.000\text{đ/m}^2 = 109.200.000$ đồng (*Một trăm lẻ chín triệu hai trăm nghìn đồng*)

Di sản thừa kế được phân chia cụ thể (có sơ đồ kèm theo):

Bà Trương Thị T được nhận diện tích 74m² đất (trong đó đất ở 14,29m², đất vườn 59,73m²), trị giá 103.600.000 đồng và được nhận tiền chênh lệch 04m² đất, trị giá 5.600.000 đồng, từ bà Trần Thị Lan H1 và các con bà H1, có tứ cận tiếp giáp cụ thể:

Phía Bắc giáp thửa đất số 144, có số đo 15,20m;

Phía Nam giáp phần diện tích đất của ông Trương Minh T4 (con Trương Minh D, anh Trương Xuân K và chị Trương Thị Th) được nhận, có số đo 15,20m;

Phía Đông giáp đường bê tông, có số đo 4,70m;

Phía Tây giáp phần diện tích đất của bà Trương Thị T3 được nhận, có số đo 5,04m.

Trên phần đất được nhận, phía Đông có 5,27m hàng rào xây gạch, đổ trụ, trị giá 5.428.100 đồng; phía Bắc có 9,90m hàng rào đổ trụ giăng lưới B40, trị giá 1.643.400 đồng và 5,30m xây gạch đổ trụ, trị giá 4.929.000 đồng và 75 cây chuối, trị giá 1.897.500 đồng do bà H1 và các con bà H1 làm và trồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là 13.898.000 đồng.

Bà Trương Thị T được nhận 117.498.000 đồng, nhưng phải có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Trần Thị Lan H1 và các con bà H1, số tiền 8.298.000 đồng (cụ thể tài sản trên đất trị giá 13.898.000 đồng nhưng trừ tiền chênh lệch 04m² đất, trị giá 5.600.000 đồng bà H1 phải trả cho bà T). Bà Trương Thị T được nhận là 109.200.000 đồng (*Một trăm lẻ chín triệu hai trăm nghìn đồng*).

Ông Trương Minh T4 (các con Trương Minh D, Trương Xuân K và Trương Thị Th) được nhận diện tích 74m² đất (trong đó đất ở 14,29m², đất vườn 59,73m²), trị giá 103.600.000 đồng và được nhận tiền chênh lệch 04m² đất, trị giá 5.600.000 đồng từ bà Trần Thị Lan H1 và các con bà H1, có tứ cận tiếp giáp cụ thể:

Phía Bắc giáp phần diện tích đất bà Trương Thị T được nhận, có số đo 15,20m;

Phía Nam giáp phần diện tích đất của bà Trần Thị Lan H1 và các con bà H1 được nhận, có số đo 15,20m;

Phía Đông giáp đường bê tông, có số đo 4,70m;

Phía tây giáp phần diện tích đất của bà Trương Thị Thúy C được nhận, có số đo 5,04m.

Trên phần diện tích đất được nhận, phía Đông có 5,27m hàng rào xây gạch đỏ trụ, trị giá 5.428.100 đồng và 75 cây chuối, trị giá 1.897.500 đồng do bà H1 làm và trồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là 7.325.000đồng.

Tổng cộng anh Trương Minh D, Trương Xuân K và chị Trương Thị Th được nhận 116.525.600 đồng, nhưng phải có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Trần Thị Lan H1 và các con bà H1, số tiền 1.725.600 đồng (cụ thể tài sản trên đất trị giá 7.325.600 đồng nhưng trừ tiền chênh lệch 04m² đất, trị giá 5.600.000 đồng bà H1 phải trả cho ông T4). Anh Trương Minh D, Trương Xuân K và chị Trương Thị Th được nhận 109.200.000 đồng (*Bảy trăm lẻ chín triệu hai trăm nghìn đồng*).

Bà Trương Thị T3 được nhận diện tích 78,6m² đất (trong đó đất ở 14,29m², đất vườn 64,31m²), trị giá 110.040.000 đồng, nhưng phải có trách nhiệm trả tiền chênh lệch 0,6m² đất, trị giá 840.000 đồng cho bà Trần Thị Lan H1 và các con bà H1, có tứ cận tiếp giáp cụ thể:

Phía Bắc giáp thửa đất số 144, có số đo 15,20m;

Phía Nam giáp phần diện tích đất của bà Trương Thị Thúy C được nhận, có

số đo 15,20m;

Phía Đông giáp phần diện tích đất của bà Trương Thị T được nhận, có số đo 5,04m;

Phía Tây giáp đường đất, có số đo 5,30m.

Trên đất được nhận, phía Bắc có 15,20m hàng rào xây gạch, đổ trụ, trị giá 5.428.100 đồng; phía Tây có 5,30m hàng rào đổ trụ, trị giá 4.929.000 đồng và 75 cây chuối, trị giá 1.897.500 đồng do bà Pửong làm và trồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là 12.254.600 đồng.

Tổng cộng bà Trương Thị T3 được nhận 122.294.600 đồng, nhưng phải có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Trần Thị Lan H1 và các con bà H1, số tiền 13.094.600 đồng (cụ thể tài sản trên đất trị giá 12.254.600 đồng và tiền chênh lệch 0,6m² đất, trị giá 840.000 đồng phải trả cho bà H1). Bà Trương Thị T3 được nhận 109.200.000 đồng (*Một trăm lẻ chín triệu hai trăm nghìn đồng*)

Bà Trương Thị Thúy C được nhận diện tích 78,6m² đất (trong đó đất ở 14,29m², đất vườn 64,3 m²), trị giá 110.040.000 đồng, nhưng phải có trách nhiệm trả tiền chênh lệch 0,6m² đất, trị giá 840.000 đồng cho bà Trần Thị Lan H1 và các con bà H1, có tứ cận tiếp giáp cụ thể:

Phía Bắc giáp phần diện tích đất của bà Trương Thị T3 được nhận, có số đo 15,20m;

Phía Nam giáp phần diện tích đất của bà Trần Thị Lan H1 (các con bà H1) được nhận, có số đo 15,20m;

Phía Đông giáp phần diện tích đất của ông Trương Minh T4 (các con ông T4) được nhận, có số đo 5,04m;

Phía Tây giáp đường đất, có số đo 5,30m.

Trên đất được nhận, phía Tây có 5,30m hàng rào đổ trụ, trị giá 4.929.000 đồng và 75 cây chuối, trị giá 1.897.500 đồng do bà H1 làm và trồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là 6.826.500 đồng.

Tổng cộng bà Trương Thị Thúy C được nhận 116.866.500đồng, nhưng phải có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Trần Thị Lan H1 và các con bà H1, số tiền 7.666.500 đồng (cụ thể tài sản trên đất trị giá 6.826.500 đồng và tiền chênh lệch 0,6m² đất, trị giá 840.000 đồng phải trả cho bà H1). Bà Trương Thị Thúy C được nhận 109.200.000đồng (*Một trăm lẻ chín triệu hai trăm nghìn đồng*)

Ông Trương Minh T4 (Bà H1 và các con ông T4 chị Trương Thị Hoài Ph và anh Trương Minh Th1) được nhận tổng diện tích 786,8m² đất (đất ở 142,87m², đất vườn 643,93m²), trị giá 1.101.520.000 đồng (trong đó phần bà Hồ Thị Hịa tặng cho có diện tích là 624m² (đất ở 114,29m², đất vườn 509,7m²), ông T4 được nhận 02 kỷ phần (01 kỷ phần thừa kế và 01 kỷ phần có công tôn tạo, tu bổ, giữ gìn đất), có diện tích 156m² (đất ở 28,58m², đất vườn 127,42m²) và diện tích 6,8m² chênh lệch đất của bà T, ông T4, bà T3 và bà C. Có tứ cận tiếp giáp cụ thể:

Phía Bắc giáp phần diện tích đất của ông T4 (các con ông T4) được nhận, có số đo 15,20m và phần diện tích đất của bà C được nhận, có số đo 15,20m;

Phía Nam giáp thửa đất số 171, có số đo 30.95m;

Phía Đông giáp đường bê tông, có số đo 26,70m;

Phía Tây giáp đường đất, có số đo 23,62m

Và được sử dụng toàn bộ số tài sản do bà H1 ông T4 và các con tạo lập trên diện tích đất, gồm: 01 căn nhà 02 tầng; ngôi nhà gỗ có diện tích 34m²; 21,35m², mái tôn che sân; tường rào 1,4m trước nhà; tường rào cao 1,6m bên phải nhà; tường rào cao 1,2m phía sau nhà; 104,5m² nền sân; phần ngôi nhà cũ 31,9m²; 01 giếng nước; cửa cổng sắt; trụ và mái cổng; 13 cây cau; 07 cây ổi, 02 cây khế; 01 cây sanh, 01 cây bưởi; 05 cây mai, 01 cây mung; 200m² rau, 75 cây chuối và toàn bộ giá trị các tài sản trên đất mà các đồng thừa kế giao lại.

Các đồng thừa kế có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Trần Thị Lan H1, anh Trương Minh Th1 và chị Trương Thị Hoài Ph, số tiền 30.784.100 đồng, cụ thể:

Các con ông Trương Minh T4: Trương Minh D, Trương Xuân K và Trương Thị Th phải trả cho bà Trần Thị Lan H1 và các con bà H1 số tiền 1.725.600 đồng; Bà Trương Thị T phải trả cho bà Trần Thị Lan H1 và các con bà H1 số tiền 8.298.000 đồng; Bà Trương Thị T3 phải trả cho bà Trần Thị Lan H1 và các con bà H1 số tiền 13.094.600 đồng và bà Trương Thị Thúy C phải trả cho bà Trần Thị Lan H1 và các con bà H1 tài sản trên đất trị giá 7.666.500 đồng.

Tổng cộng bà Trần Thị Lan H1 và các con bà H1 được nhận 1.132.304.100 đồng (*Một tỷ một trăm ba mươi hai triệu ba trăm linh bốn nghìn một trăm đồng*) (Trong đó di sản thừa kế được nhận là 1.101.520.000 đồng và 30.784.100 đồng các đồng thừa kế giao tiền chênh lệch tài sản).

Hủy giấy CNQSDĐ số L 865684, vào sổ cấp Giấy CNQSDĐ số 00684QSDĐ/133/QĐ-UB, ngày 23/2/1999, tại thửa đất số 219, tờ bản đồ số 42, diện tích

1092m², do UBND thị xã Đ, tỉnh Quảng Bình cấp mang tên ông Trương Minh T4 để cấp lại cho các hàng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Sau khi Bản án có hiệu lực, các bên đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định, định giá, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 11/7/2022, nguyên đơn bà Trương Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; yêu cầu sửa bản án, chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn.

Ngày 10/7/2022, bị đơn bà Trần Thị Lan H1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, chị Trương Thị Hoài Ph và anh Trương Minh Th1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; đề nghị sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn.

Tại phiên tòa Phúc thẩm: Những người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị sửa án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; nguyên đơn đề nghị sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng quy định về tố tụng. Án sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án dân sự đúng trình tự, thủ tục. Về nội dung, án sơ thẩm xét xử không đúng pháp luật. Viện kiểm sát xác định thời điểm ông Trương Th2 chết theo quy định của pháp luật thời điểm này đất đai không phải là di sản thừa kế, việc ông Trương Minh T4 được cấp giấy CNQSDĐ bà H1 và các bên đương sự biết nhưng không phản đối. Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều sinh sống tại địa phương, đã có đất đai nhà cửa riêng từ lâu. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; chấp nhận kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự được triệu tập hợp lệ, tuy nhiên có một số đương sự vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc có người đại diện theo ủy quyền hợp lệ có mặt, theo đề nghị của các đương sự có mặt tại phiên tòa và của Kiểm sát viên, HĐXX thấy đây là phiên tòa được triệu tập lần thứ nhất, các đương sự đều nhận được Giấy triệu tập hợp lệ, việc vắng mặt của các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc có người đại diện theo ủy quyền hợp lệ, nên thống nhất quyết định tiếp tục tiến hành phiên tòa.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về nguồn gốc tài sản các bên tranh chấp chia thừa kế; HĐXX thấy rằng: Vợ chồng cụ Trương Th2 (1921-1993) và cụ Ngô Thị H4 (1921 - 2005) trước năm 1975 sinh sống tại Xóm Làng (nay là Cụm 1, TDP 1 P1). Tại đây, hai cụ đã sinh ra 06 người con gồm: Trương Văn Thụ, sinh năm 1949 (liệt sĩ, hy sinh năm 1972); Trương Minh T4, sinh năm 1952 (chết năm 2000); Trương Thị T3, sinh năm 1959; Trương Minh T4, sinh năm 1963 (chết năm 2012); Trương Thị T, sinh năm 1966 và Trương Thị Thúy C, sinh năm 1969. Sau đó do chiến tranh đã sơ tán lên Xóm Cộn (nay thuộc TDP 1 Đồng Sơn), sau này khi giải phóng mới chuyển về ở tại căn nhà cấp 4 trên diện tích 1092 m² thuộc thửa đất số 219, TĐĐ 42 hiện tại ở xóm Làng (nay thuộc Cụm 3, TDP 1 P1) thuộc xã N1 (nay là phường B1), Đ, Quảng Bình. Quá trình sinh sống cụ Th2 có đăng ký kê khai thửa đất đang ở, nhưng chưa được chính quyền đăng ký chính thức, nên hiện nay không có hồ sơ pháp lý, mà chỉ có duy nhất tờ bản đồ photo không được công chứng, chứng thực thể hiện thửa đất số 219 có diện tích 1092 m² ghi tên cụ Th2; nhưng qua quá trình xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm, bà Trương Thị T cũng như các cơ quan chức năng không cung cấp được bản chính hoặc bản sao có chứng thực tài liệu này.

[2.2] Xét thấy, ngày 14/12/1987 bà Trần Thị Lan H1 kết hôn với người con trai út của hai cụ là ông Trương Minh T4 và về chung sống trong gia đình với 02 cụ, vợ chồng bà được cha mẹ ông T4 cho nhà đất trên để ở. Ngày 28/12/1997, ông T4 đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất với diện tích 1092 m² có số thửa 219, tờ bản đồ số 42 tại xã N1 nay là phường B1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Đến ngày 22/02/1999, ông T4 được Phòng địa chính thị xã Đ cấp Giấy CNQSDĐ số 00684/QSDĐ/133 QĐ-UB với diện tích 1092 m² có số thửa 219, tờ bản đồ số 42. Như vậy, ông T4 đã xác lập quyền dân sự và quyền sở hữu đối với tài sản

theo quy định tại các Khoản 2 và 3 Điều 13 và Khoản 2, Điều 176 BLDS 1995 và Điều 33, 34 Luật Đất đai 1993. Năm 2000, vợ chồng ông T4 bà H1 đã phá bỏ nhà cấp 4 (nhà cũ của cụ Th2 cụ H4) để xây dựng lại nhà kiên cố 01 tầng, đến năm 2007 xây thêm tầng 2 và đến năm 2020 cải tạo thêm thành khuôn viên nhà 02 tầng như hiện nay. Ngày 20/02/2005, cụ H4 qua đời không để lại di chúc. Ngày 01/01/2012, ông T4 qua đời do tai nạn. Ngày 26/12/2012, Bị đơn là bà H1 cùng 02 con là chị Trương Thị Hoài Ph và anh Trương Minh Th1 đã lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế tại Phòng công chứng số 1 Tỉnh Quảng Bình, với nội dung: chị Ph và anh Th1 tặng cho toàn bộ phần thừa kế của anh chị được hưởng từ ông T4 sang cho bà H1. Ngày 21/6/2016, bà H1 đăng ký kê khai với diện tích 1.152,6 m² có số thửa 154, tờ bản đồ số 37. Ngày 24/3/2022, Tòa án tiến hành đo đạc thẩm định giá thì thửa đất do bà H1 đứng tên có diện tích 1.162,8 m² tại thửa số 154, tờ bản đồ số 37.

[2.3] Bà Trương Thị T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là toàn bộ 1092 m² đất của cha mẹ là cụ Th2 và cụ H4 để lại. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần đơn khởi kiện chia phần di sản của cụ Th2, còn phần di sản của cụ H4 không được chấp nhận với nhận định là trong thời gian cụ H4 còn sống nhưng không đăng ký kê khai mà để cho ông T4 đăng ký kê khai là đã mặc nhiên thừa nhận phần của cụ được tặng cho ông T4.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn, bà Trương Thị T yêu cầu chia thừa kế di sản cả phần cụ H4; HĐXX thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá chứng cứ trong quá trình vợ chồng ông T4 chung sống trong nhà với cụ H4; ngày 28/12/1997 ông T4 kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và ngày 22/02/1999 ông T4 được cấp Giấy CNSDD trước khi cụ H4 chết là 8 năm. Sống trong cùng gia đình nhưng cụ H4 không có ý kiến gì khi con trai mình kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và khi được cấp Giấy CNQSDĐ, chứng tỏ cụ H4 đã đồng ý tặng cho phần tài sản của mình cho ông T4. Mặt khác, đến năm 2000 vợ chồng ông T4 bà H1 đã đập bỏ nhà cũ để xây dựng nhà mới khang trang hơn, nhưng cụ H4 cũng không có ý kiến gì. Điều đó thể hiện cụ H4 đã tự nguyện từ bỏ phần tài sản của mình cho vợ chồng ông T4 bà H1 được quyền sở hữu và sử dụng. Điều này phù hợp quy định tại Khoản 2 Điều 177 BLDS 1995 về căn cứ chấm dứt quyền sở hữu. Do vậy, kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn, bà Trần Thị Lan H1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, chị Trương Thị Hoài Ph và anh Trương Minh Th1 đề nghị sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn; HĐXX thấy rằng: Thửa đất 219 có diện tích 1.092m² chưa được cụ Th2 cụ H4 kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình bà H1 về làm dâu và sinh sống với cụ Th2, cụ H4 từ năm 1987 đến nay hơn 30 năm, quá trình sử dụng đất của vợ chồng bà H1 được tiến hành công khai như: Ông T4 đăng ký quyền sử dụng đất tại sổ mục kê của xã N1 và bản đồ địa chính của Sở TN&MT tỉnh Quảng Bình lập ngày 28/12/1997, ông T4 được cấp Giấy CNQSDĐ vào ngày 22/02/1999, vợ chồng ông T4 bà H1 phá bỏ nhà cấp 4 của cụ Th2, cụ H4 để xây dựng nhà kiên cố 01 tầng vào năm 2000, xây tầng 2 vào năm 2007; sau khi ông T4 chết vào ngày 01/01/2012, vào ngày 26/12/2012 các con ông T4 là chị Ph, anh Th1 đã lập văn bản công chứng để giao lại toàn bộ tài sản trên cho bà H1, văn bản này được niêm yết công khai tại UBND phường B1 trong vòng 30 ngày từ ngày 13/11/2012 đến ngày 12/12/2012 không ghi nhận ai phản đối; vào năm 2020 bà H1 và con trai là anh Trương Minh Th1 sửa chữa lại căn nhà hai tầng, làm sân và xây lại cổng nhà mới thành khuôn viên như hiện nay; sau đó bà H1 đã đăng ký kê khai với diện tích 1.152,6m² có số thửa 154, tờ bản đồ số 37 vào ngày 21/6/2016. Mọi hoạt động trên đều xảy ra công khai minh bạch, cụ H4 cùng ở chung trong nhà với bà H1, các bà Trương Thị T3, Trương Thị T, Trương Thị Thúy C cũng như các con của ông Trương Minh T4 là những người thừa kế của cụ Th2 ở ngay trong địa phương, có nhà cửa ở lân cận xung quanh đó đều

nghe, biết, thấy nhưng không ai có ý kiến gì, là mặc nhiên thừa nhận việc sử dụng đất hợp pháp của ông T4 bà H1.

[5] Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bị đơn có cung cấp thêm nhiều chứng cứ mới như: hình ảnh căn nhà của bà H1 ông T4 được xây dựng qua từng thời kỳ; sổ tiết kiệm và vay vốn của ông Trương Minh T4 ghi nhận có tài sản là căn nhà cấp 4 vào ngày 5/09/2001; hình ảnh đám cưới con gái bà H1 ông T4 là chị Trương Thị Hoài Ph vào năm 2015 tại nhà mới của bà H1 ông T4 có đầy đủ các bà Trương Thị T3, Trương Thị T, Trương Thị Th; thông báo niêm yết việc phân chia di sản của ông Trương Minh T4 do Phòng công chứng số 1 tỉnh Quảng Bình thực hiện

vào ngày 09/11/2012 và Thông báo do UBND phường B1 thực hiện vào ngày 12/12/2012. Như vậy mọi hoạt động của gia đình ông T4 đã được cụ H4, và những người thừa kế của cụ Th2 đều biết, nghe, thấy nhưng không ai có ý kiến gì. Áp dụng tương tự “*Án lệ số 03/2016/AL về tặng cho quyền sử dụng đất giữa cha mẹ và con, con sử dụng liên tục quyền sử dụng đất mà cha mẹ không có ý kiến*” được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Trên cơ sở đó HĐXX phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Lan H1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị Hoài Ph và anh Trương Minh Th1 đề nghị sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật.

[6] Từ nhận định trên đây; xét thấy án sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện xử chia thừa kế phần cụ Th2 cho bà Trương Thị T là chưa xem xét hết tình tiết của vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, bà T kháng cáo yêu cầu chia thừa kế di sản cả phần cụ H4, nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới; bà H1, chị Ph và anh Th1 có cung cấp được nhiều chứng cứ mới, do vậy HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị T, sửa Bản án sơ thẩm như kháng cáo của bị đơn, bà Trần Thị Lan H1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, chị Trương Thị Hoài Ph và anh Trương Minh Th1, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có căn cứ.

[7] Do yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T không được chấp nhận nên điều chỉnh lại phần án phí dân sự sơ thẩm và chi phí thẩm định giá tài sản; các đương sự không phải chịu án phí dân sự theo giá ngạch. Kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận, nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; kháng cáo của bị đơn và người liên quan được chấp nhận, nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1/ Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị T; chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Lan H1 và những người có quyền lợi

nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị Hoài Ph và anh Trương Minh Th1; sửa Bản án sơ thẩm số 30/2022/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Căn cứ Khoản 1 Điều 2, Điều 33, Điều 34 Luật đất đai 1993; Khoản 16 Điều 3, Điều 17, Điểm g Khoản 1 Điều 100 Luật đất đai 2013; Khoản 1 và Điểm c Khoản 2 Điều 3 Nghị định 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính Phủ; Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Khoản 16 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; Khoản 2 và 3 Điều 13, Khoản 2 Điều 176, Khoản 2 Điều 177, Điều 189, Điều 190, Điều 195, Điều 196, Điều 197 Bộ luật dân sự 1995; Điều 184 Bộ luật dân sự 2015; Án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao.

Không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trương Th2 và cụ Ngô Thị H4 là 1.092m² đất có số thửa 219, tờ bản đồ số 42 tại xóm Làng, N1, Đ, Quảng Bình (nay là Tổ dân phố 1, P1, phường B1, tp Đ, Quảng Bình).

Bà Trương Thị T phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.100.000đ (đã nộp đủ).

2/ Án phí:

Bà Trương Thị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm; bà T đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 4755 ngày 06/10/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình (bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm).

Bà Trương Thị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm; bà T đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 5033 ngày 27/7/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình (bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm).

Bà Trần Thị Lan H1, chị Trương Thị Hoài Ph và anh Trương Minh Th1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn lại cho bà H1, chị Ph và anh Th1 mỗi người 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu tiền số 5030, 5032 và 5031 ngày 27/7/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (26/9/2022).

Nơi nhận:

- TAND tối cao – Vụ 2;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường